

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 154./2025/DS-PT

Ngày 16 - 4 - 2025

V/v Kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quốc Hà

Ông Nguyễn Duy Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2025/TLPT-DS ngày 06/01/2025 về việc “Kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 267/2025/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 106/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Y Tao A M, sinh năm 1998. Địa chỉ: Số C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1978 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ, Công ty L1 – Chi nhánh G. Địa chỉ: Hẻm C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Vưu Thanh X, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số G đường A, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Quang T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số A P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Cao Văn B1, sinh năm 1977 và bà Lê Thị L, sinh năm 1980. Cùng địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Người làm chứng: Ông Bùi Sơn T1, sinh năm 1993. Địa chỉ: Thôn C, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Vưu Thanh X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Y Tao A M trình bày:

Ngày 26/02/2022, giữa bà Nguyễn Thị Thúy H (nguyên đơn) và bà Vưu Thanh X (bị đơn) có thỏa thuận miệng về việc mỗi người góp số tiền 500.000.000 đồng, tổng là 1.000.000.000 đồng để đặt cọc cho ông Cao Văn B1, bà Lê Thị L nhằm bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 09, 26, tờ bản đồ số 50 và các thửa đất số 67, 70A, 65, 64, 24, 66, 69, tờ bản đồ số 6; địa chỉ thửa đất đều tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn đặt cọc là 02 tháng, kể từ ngày 28/02/2022 đến hết ngày 28/4/2022. Ngày 28/02/2022, nguyên đơn đã giao số tiền mặt 500.000.000 đồng cho bị đơn để bị đơn chuyển khoản số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng đối với các thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông B1, bà L. Cùng ngày, nguyên đơn và bị đơn cùng ông B1, bà L đã ký 02 hợp đồng đặt cọc gồm: Hợp đồng đặt cọc có số công chứng 001454 ngày 28/02/2022 tại Văn phòng công chứng Đàm Mạnh H1 số tiền đặt cọc là 200.000.000 đồng và hợp đồng đặt cọc không đề ngày giữa bên đặt cọc là nguyên đơn, bị đơn và bên nhận đặt cọc là ông Cao Văn B1, bà Lê Thị L, số tiền đặt cọc 800.000.000 đồng.

Nguyên đơn xác định trong tổng số tiền 1.000.000.000 đồng đã đặt cọc cho ông B1, bà L có 500.000.000 đồng là tiền của nguyên đơn. Bởi lẽ, tại 02 hợp đồng đặt cọc đều thể hiện bên đặt cọc là nguyên đơn, bị đơn cùng đặt cọc cho ông B1, bà L tổng số tiền 1.000.000.000 đồng. Đồng thời toàn bộ lời khai của ông B1, bà L đều khẳng định đã nhận 1.000.000.000 đồng tiền cọc của nguyên đơn và bị đơn. Ngoài ra người làm chứng là ông Bùi Sơn T1 biết và chứng kiến việc ngày 28/02/2022 nguyên đơn có đưa cho bị đơn tiền đặt cọc.

Do có tranh chấp nên bị đơn đã khởi kiện ông B1, bà L về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” đối với 02 hợp đồng đặt cọc nêu trên. Tại Bản án số 53/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng và Bản án số 99/2024/DS-PT ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đã tuyên xử: “*Buộc ông Cao Văn B1, bà Lê Thị L phải trả cho bà V Thanh Xuân khoản tiền cọc đã nhận là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)*”. Ngay khi bản án có hiệu lực, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn cùng làm thủ tục thi hành án đối với bản án nêu trên, nhưng bị đơn cho rằng Bản án chỉ tuyên buộc vợ chồng ông B1 trả 1.000.000.000 đồng cho bị đơn. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án

giải quyết: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng trong tổng số tiền 1.000.000.000 đồng mà bị đơn được nhận theo Bản án số 99/2024/DS-PT ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại khoản 11 Điều 114, Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với đối với số tiền 500.000.000 đồng đã thu được của ông Cao Văn B1 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk để chi trả cho người được thi hành án là bà Vư Thanh X (là bị đơn trong vụ án). Ngày 24/5/2024 Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2024/QĐ-BPKCTT. Nay nguyên đơn yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời trên.

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đồng ý với trình bày của người đại diện theo ủy quyền.

2. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Vư Thanh X trình bày: Ngày 26/02/2022, bị đơn và ông B1, bà L có thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 09, 26, tờ bản đồ số 50 và các thửa đất số 67, 70A, 65, 64, 24, 66, 69, tờ bản đồ số 6; địa chỉ thửa đất đều tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, giá chuyển nhượng là 6.500.000.000 đồng. Theo đó, bị đơn có đặt cọc cho ông B1 và bà L số tiền 1.000.000.000 đồng, cụ thể: ngày 26/02/2022 bị đơn chuyển khoản cho ông B1 số tiền 200.000.000 đồng; ngày 28/02/2024 bị đơn chuyển khoản cho ông B1 số tiền 800.000.000 đồng. Thời hạn cọc là 2 tháng, tức chậm nhất vào ngày 28/4/2022 bị đơn sẽ thanh toán số tiền chuyển nhượng còn lại và ký kết hợp đồng chuyển nhượng.

Sau đó do nguyên đơn đề nghị cùng bị đơn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông B1, bà L nên bị đơn đã đồng ý để nguyên đơn đứng tên trên 02 hợp đồng đặt cọc với ông B1, bà L nhưng nguyên đơn không chuyển tiền đặt cọc, đồng thời còn chiếm đoạt của bị đơn số tiền 2.550.000.000 đồng và bỏ trốn vào ngày 30/3/2022. Bị đơn đã thông báo cho ông B1, bà L sẽ một mình nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất trên, đồng thời xin gia hạn hợp đồng đặt cọc đến ngày 10/5/2022 thì ông B1, bà L đồng ý cho bị đơn gia hạn đến ngày 05/05/2022. Tuy nhiên đến ngày hai bên ra công chứng hợp đồng chuyển nhượng và thanh toán tiền thì ông B1, bà L không đồng ý ký hợp đồng vì cho rằng hợp đặt cọc do nguyên đơn và bị đơn cùng ký với ông B1, bà L.

Nhận thấy quyền và lợi ích bị xâm phạm nên bị đơn đã khởi kiện ông B1 và bà L. Tại Bản án số 53/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk và Bản án số 99/2024/DS-PT ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đã tuyên xử: “*Buộc ông Cao Văn B1, bà Lê Thị L phải trả cho bà V Thanh Xuân khoản tiền cọc đã nhận là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)*”. Trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nêu trên phía nguyên đơn đều vắng mặt. Bị đơn xác định số tiền 1.000.000.000 đồng đặt cọc cho ông B1, bà L là của bị đơn. Vì vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn B1 trình bày: Ông B1 xác định ngày 28/02/2022, ông B1, bà L và nguyên đơn, bị đơn có ký kết 02 hợp đồng đặt cọc gồm: Hợp đồng có số công chứng 001454, quyền số 02/2022/TP/CC-SCC-HĐGD tại Văn phòng C và hợp đồng đặt cọc không đề ngày có nội dung nguyên đơn và bị đơn đặt cọc cho ông B1, bà L số tiền 800.000.000 đồng. Đối với 02 hợp đồng đặt cọc này thì nguyên đơn và bị đơn là người trực tiếp thỏa thuận đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông B1 và bà L. Ông B1 đã nhận chuyển khoản từ bị đơn 02 lần với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng. Đây là số tiền mà nguyên đơn, bị đơn đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông B1 khoảng 13ha đất tại xã C, huyện K. Việc nhận số tiền trên bằng hình thức chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng. Đối với các lần chuyển khoản tiền trên thì bị đơn là người sử dụng tài khoản của bị đơn chuyển khoản cho ông B1.

4. Người làm chứng ông Bùi Sơn T1 trình bày: Ngày 26/02/2022, ông T1 giới thiệu 09 thửa đất của ông B1, bà L cho nguyên đơn và bị đơn mua. Do hôm đó, nguyên đơn chưa có tiền nên để một mình bị đơn đứng tên hợp đồng đặt cọc. Bị đơn đã đặt cọc cho ông B1, bà L số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó các bên nói miệng đến ngày 28/02/2022 sẽ xác lập lại hợp đồng đặt cọc, nguyên đơn và bị đơn đặt cọc cho ông B1, bà L số tiền 1.000.000.000 đồng. Trong hợp đồng đặt cọc ngày 26/02/2022, ông T1 tham gia với tư cách người làm chứng. Ngày 28/02/2022, tại Văn phòng C giữa ông B1, bà L với nguyên đơn và bị đơn xác lập lại “Hợp đồng đặt cọc”, cụ thể 02 hợp đồng đặt cọc. Trong lúc trao đổi công việc ông T1 có nghe nguyên đơn và bị đơn trao đổi với nhau, cụ thể nguyên đơn cùng bị đơn chung tiền đặt cọc và chung tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại quán cà phê, không nhớ cụ thể quán nào, chỉ nhớ gần Văn phòng công chứng, nguyên đơn có đưa bọc tiền cho bị đơn nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu ông T1 không rõ. Sau đó khi các bên xác lập 02 hợp đồng đặt cọc nêu trên, bị đơn chuyển tiền cho vợ chồng ông B1, bà L thông qua giao dịch chuyển khoản ngân hàng. Sau này việc chuyển nhượng theo hợp đồng đặt cọc của các bên như thế nào thì ông T1 không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 267/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 138, 144, 147, 227, 228, 229, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, 166, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H.

Buộc bị đơn bà Vuư Thanh X phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 07/2024/QĐ-BPKCTT ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2024, bà Vuư Thanh X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 267/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Vuư Thanh X giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo cho rằng tại thời điểm đặt cọc bà H còn nợ của bà X số tiền 2.550.000.000 đồng. Nếu bà H mang tiền đi đặt cọc sẽ giao tiền mặt cho ông B1, bà L tại phòng công chứng. Mặt khác theo lời khai của ông T1 là người môi giới có chứng kiến bà H đưa bọc tiền đặt cọc cho bị đơn thì 500.000.000 đồng là một số tiền lớn mà không đếm là không khách quan.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của bị đơn bà Vuư Thanh X là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Vuư Thanh X; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 267/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Vuư Thanh X làm trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H, bị đơn bà Vuư Thanh X và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông

Cao Văn B1, bà Lê Thị L đều thừa nhận: Vào ngày 28/02/2022, nguyên đơn cùng bị đơn có thoả thuận đặt cọc cho ông B1, bà L nhằm bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 09, 26, tờ bản đồ số 50 và các thửa đất số 67, 70A, 65, 64, 24, 66, 69, tờ bản đồ số 6; địa chỉ thửa đất đều tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đứng tên người sử dụng đất là ông B1, bà L. Tổng số tiền đặt cọc theo 02 hợp đồng là 1.000.000.000 đồng (*Một tỉ đồng*), thời hạn đặt cọc là 02 tháng kể từ ngày 28/02/2022 đến hết ngày 28/4/2022. Ngày 26/2/2022 và ngày 28/2/2022, bị đơn bà Vuư Thanh X đã chuyển khoản cho ông Cao Văn B1 tổng số tiền 1.000.000.000 đồng. Ông Cao Văn B1 cũng thừa nhận bà X là người đã chuyển khoản số tiền cọc 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của ông Cao Văn B1.

Sau khi đặt cọc, do có tranh chấp nên bị đơn bà Vuư Thanh X đã khởi kiện ông B1, bà L về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” đối với 02 hợp đồng đặt cọc nêu trên. Tại Bản án số 53/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng và Bản án số 99/2024/DS-PT ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đã tuyên xử: *“Buộc ông Cao Văn B1, bà Lê Thị L phải trả cho bà V Thanh Xuân khoản tiền cọc đã nhận là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)”*.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H cho rằng trong số tiền 1.000.000.000 đồng đã đặt cọc cho ông B1, bà L có 500.000.000 đồng là tiền của nguyên đơn sự việc có ông Bùi Thanh T2 là người chứng kiến việc ngày 28/2/2022, bà H có đưa cho bị đơn 01 bọc tiền để đặt cọc. Tuy nhiên, tại Vi bằng số 112/2024/VB-TPT ngày 31/10/2024 thể hiện: Ngày 26/03/2022 bà X nhắn tin cho bà H với nội dung *“Mày nợ tao 2 tỷ 550tr tiền gốc tao cho mày mượn mua đất 2,2 ha của T3, với mày mượn đóng thuế (đóng thuế) lên tho cu (thỏ cừ) miếng đất nhà mày đang ở và tất cả các chi phí phát sinh khi làm giấy tờ. Giờ vợ chồng mày vô ơn ăn cướp lừa đảo chiếm đoạt tiền của tao. Còn thêm miếng đất tao cọc ông B1 1 tỷ (1 mình tao bỏ tiền vào dat cọc), mày xin đứng tên cùng hợp đồng cọc để mua đất, mày phải đưa cho tao 500tr tiền cọc, thì đến giờ mày ko bỏ vào 1 đồng nào. Thời hạn cọc sắp hết. Tao ko có tiền để mua, cũng ko bán được cho ai. Tao lại bị mất 1 tỷ tiền đặt cọc đến nơi. Vợ chồng mày ác độc vô ơn cũng vừa thôi. Tao cũng vay mượn tiền của người khác, cho vợ chồng mày mượn, giúp cho vợ chồng mày. Nếu mày ko trả tiền cho tao, thì gia đình mày bị tai nạn tự lao xe xuống sông hồ chết hết. Ngày mai mày ko góp vào 500tr, thì xem như mày ko liên quan gì đến việc mua bán đất ông B1 nữa. Tao tìm người bán lại đất giá vốn để thu tiền cọc 1 tỷ của tao về. Tao tin mày quý mày giúp mày mà giờ ra nông nổi này. Sau đó bà H nhắn lại: “Mày tìm người bán đất ông bá đi, T4 có dành đâu”. Như vậy, chứng tỏ vào ngày 28/02/2022 bà H vẫn chưa góp số tiền 500.000.000 đồng cùng với bà X để đặt cọc đất cho ông B1, bà L.*

Tại cấp sơ thẩm ông T2 khai: *“Trong lúc trao đổi công việc ông T2 có nghe nguyên đơn và bị đơn trao đổi với nhau, cụ thể nguyên đơn cùng bị đơn chung tiền đặt cọc và chung tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại quán cà phê, không nhớ cụ thể quán nào, chỉ nhớ gần Văn phòng công chứng, nguyên đơn có đưa bọc tiền cho bị đơn nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu ông T2 không rõ”,* Tòa

cấp sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của ông T2 để buộc bà Vưu Thanh X phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 500.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà X. Do đó, HĐXX nhận thấy cần chấp nhận đơn kháng cáo của bà X, sửa án theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy H là phù hợp.

[2.2] Xét Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2024/QĐ-BPKCTT ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ Hội đồng xét xử thấy rằng: Do kháng cáo của bị đơn bà Vưu Thanh X được chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy H nên cần hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2024/QĐ-BPKCTT ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột là phù hợp.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên bà Vưu Thanh X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Vưu Thanh X;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 267/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Điều luật áp dụng: - Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 138, 144, 147, 227, 228, 229, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3]. **Tuyên xử:**

[3.1]. Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H về việc buộc bà V Thanh X phải trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

[3.2]. Hủy Quyết định số 07/2024/QĐ-BPKCTT ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

[3.3] Về án phí:

[3.3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) tạm ứng án phí mà ông (Y Tao M đã nộp thay) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0009787 ngày 02 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục thi án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3.3.2] Về án phí dân sự Phúc thẩm: Bà Vưu Thanh X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Vưu Thanh X 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí do ông Văn Công M1 đã nộp thay theo biên lai thu số AA/2023/0013928 ngày 22/10/2024 tại Chi cục thi án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND T.p Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS T.p Buôn Ma Thuột;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Đinh Thị Tuyết